

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 4
MÔN: TIẾNG ANH 6 RIGHT ON!



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	6. C	11. C	16. D	21. D	26. T	31. B
2. C	7. B	12. D	17. B	22. B	27. T	32. C
3. D	8. D	13. A	18. C	23. C	28. T	33. A
4. B	9. A	14. B	19. B	24. A	29. T	34. D
5. D	10. C	15. C	20. D	25. D	30. F	35. B

36. When did Virginia Woolf write her first book?

37. Why didn't Mark hang out with you?

38. Where did you see a robotics exhibition last Saturday?

39. You should try seafood when you come to Cua Lo beach.

40. Unless Mary is late for the meeting, the manager won't be angry.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. D

Kiến thức: Cách phát âm “ea”

Giải thích:

A. near /niə(r)/

B. disappear /,disə'piə(r)/

C. theatre /'θiətə(r)/

D. great /greit/

Phần gạch chân phương án D phát âm là /ei/, còn lại phát âm là /iə/.

Đáp án D

2. C

Kiến thức: Phát âm “s”

Giải thích:

A. rulers /'ru:ləz/

B. pencils /'penslz/

C. books /bʊks/

D. bags /bægz/

Cách phát âm “-s/-es”

- /s/: Khi từ có tận cùng bằng các phụ âm vô thanh /θ/, /p/, /k/, /f/, /t/.

- /ɪz/: Khi từ có tận cùng là các âm /s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /ʒ/, /dʒ/.

- /z/: Khi các từ có tận cùng là nguyên âm và các phụ âm hữu thanh còn lại.

Các đáp án A, B, D có tận cùng là một phụ âm hữu thanh => “s” được phát âm thành /z/

Đáp án C có kết thúc là một phụ âm vô thanh => “s” được phát âm thành /s/

Đáp án C

3. D

Kiến thức: Cách phát âm “ea”

Giải thích:

A. read /ri:d/

B. teacher /'ti:tʃə(r)/

C. eat /i:t/

D. ahead /ə'hed/

Phần gạch chân phương án D phát âm là /e/, còn lại phát âm là /i:/.

Đáp án D

4. B

Kiến thức: Cách phát âm “e”

Giải thích:

A. temperature /'tempərətʃə(r)/

B. museum /mju'zi:əm/

C. ending /'endɪŋ/

D. temple /'templ/

Phần gạch chân phương án B phát âm là /i:/, còn lại phát âm là /e/.

Đáp án B

5. D

Kiến thức: Cách phát âm “u”

Giải thích:

A. amusement /ə'mju:zmənt/

B. music /'mju:zɪk/

C. population /,pɒpjə'leɪʃn/

D. studying /'stʌdi/

Phần gạch chân phương án D phát âm là /ʌ/, còn lại phát âm là /ju:/.

Đáp án D

6. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. Action – frightening: Hành động – đáng sợ

B. Animation – funny: Hoạt hình – buồn cười

C. Thrillers – frightening: Phim kinh dị - đáng sợ

D. Fantasy – funny: Phim kì ảo – buồn cười

Thrillers are Jack's favourite type of film. They are **frightening**, but he isn't afraid.

(Phim kinh dị là thể loại phim yêu thích của Jack. Chúng rất đáng sợ, nhưng anh ấy không sợ.)

Đáp án C

7. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. action movies (n): phim hành động

B. documentaries (n): phim tài liệu

C. cookery shows (n): chương trình nấu ăn

D. cartoons (n): phim hoạt hình

I find **documentaries** very interesting and educational. I love learning about nature!

(Tôi thấy phim tài liệu rất thú vị và mang tính giáo dục. Tôi thích tìm hiểu về thiên nhiên!)

Đáp án B

8. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. amusement park (n): công viên giải trí

B. market (n): chợ

C. theatre (n): rạp hát

D. stadium (n): sân vận động

A **stadium** is the place where you can watch football matches.

(Sân vận động là nơi bạn có thể xem các trận đấu bóng đá.)

Đáp án D

9. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. jacket (n): áo khoác

B. jumper (n): áo chui đầu

C. jeans (n): quần jean

D. skirt (n): váy

Bring your **jacket**. It's windy and quite cold at night.

(Mang theo áo khoác của bạn nhé. Vào ban đêm, trời có gió và khá lạnh đấy.)

Đáp án A

10. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. train (n): tàu hoả
- B. plane (n): máy bay
- C. bus (n): xe buýt
- D. taxi (n): taxi

You should go around the city by **bus**. It's cheap and convenient.

(Bạn nên đi quanh thành phố bằng xe buýt. Nó rẻ và tiện lợi.)

Đáp án C

11. C

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Câu điều kiện loại 1: If + S + V_(s/es), S + will/ can/ may + V_infinite => diễn tả 1 điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai

go to somewhere: đi đâu

visit somewhere: thăm nơi nào

If the weather is fine, they **will visit** the National Park.

(Nếu thời tiết tốt, họ sẽ đến thăm Vườn quốc gia.)

Đáp án C

12. D

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

A. will be going: sẽ đang đi (thì tương lai tiếp diễn => diễn tả 1 hành động sẽ đang xảy ra tại 1 thời điểm trong tương lai)

B. are going: đang đi (thì hiện tại tiếp diễn => diễn tả 1 hành động đang xảy ra)

C. go: đi (thì hiện tại đơn => diễn tả 1 việc làm thường xuyên)

D. might go: có thể đi (diễn tả 1 khả năng có thể xảy ra ở tương lai)

I'm not really sure about that. We **might go** to Nha Trang city this summer holiday.

(Tôi không thực sự chắc chắn về điều đó. Chúng tôi có thể đến thành phố Nha Trang vào kỳ nghỉ hè này.)

Đáp án D

13. A

Kiến thức: Thì tương lai đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết "in the future" – trong tương lai => chia thì tương lai đơn

Thì tương lai đơn: S + will + V_infinite => diễn tả 1 hành động có thể sẽ xảy ra trong tương lai

I believe people **will have** their own robot helpers at home in the future.

(Tôi tin rằng mọi người sẽ có robot trợ giúp của riêng họ ở nhà trong tương lai.)

Đáp án A

14. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. exciting (adj): thú vị, hấp dẫn
- B. disappointed (adj): thất vọng
- C. disappointing (adj): đáng thất vọng
- D. excited (adj): hào hứng

Tính từ đuôi “ed” thể hiện cảm xúc, tính từ đuôi “ing” thể hiện bản chất

=> be disappointed about: thất vọng về cái gì

Mark was **disappointed** about the new comedy show. It wasn't funny at all!

(Mark thất vọng về chương trình hài kịch mới. Nó không vui chút nào!)

Đáp án B

15. C

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Câu điều kiện loại 1: If + S + V_(s/es), S + will/ can/ may + V_infinite => diễn tả 1 điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai

If it snows tomorrow, you **should** stay at home.

(Nếu ngày mai tuyết rơi, bạn nên ở nhà.)

Đáp án C

16. D

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Câu điều kiện loại 1: If + S + V_(s/es), S + will/ can/ may + V_infinite => diễn tả 1 điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai

Your plants **will keep** growing if you **water** them regularly.

(Cây cối của bạn sẽ tiếp tục phát triển nếu bạn tưới nước cho chúng thường xuyên.)

Đáp án D

17. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. go (v): đi
- B. take (v): lấy, cầm => take a ride: có một chuyến đi
- C. see (v): nhìn

D. pick (v): nhặt lên

Do you want to **take** a ride in a capsule on the London Eye?

(Bạn có muốn vào trong cabin đi một vòng trên London Eye không?)

Đáp án B

18. C

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết “last month” – tháng trước => chia thì quá khứ đơn

Cấu trúc thì quá khứ đơn: S + V_{ed}/ cột 2

My family **went** to Paris last month.

(Gia đình tôi đã đến Paris tháng trước.)

Đáp án C

19. B

Kiến thức: Thì hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: “usually” – thường xuyên => chia thì hiện tại đơn

“today” – hôm nay => chia thì hiện tại tiếp diễn

Thì hiện tại đơn: S + V_(s/es) => diễn tả 1 hành động xảy ra thường xuyên

Thì hiện tại tiếp diễn: S + am/ is/ are + V_{ing} => diễn tả 1 hành động đang xảy ra tại thời điểm nói

Mary usually **goes** to the park on Sundays but today she **is hanging** out with us.

(Mary thường đến công viên vào Chủ nhật nhưng hôm nay cô ấy đang đi chơi với chúng tôi.)

Đáp án B

20. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Tính từ sở hữu luôn đứng trước danh từ

Đại từ sở hữu đóng vai trò làm chủ ngữ/ tân ngữ, không đi kèm danh từ

Do you see **my** jacket? The one over there isn't **mine**.

(Bạn có thấy áo khoác của tôi không? Cái đằng kia không phải áo của tôi.)

Đáp án D

21. D

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Câu điều kiện loại 1: If + S + V_(s/es), S + will/ can/ may + V_{infinitive} => diễn tả 1 điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai

We'll leave if the show **doesn't begin** in the next five minutes.

(Chúng tôi sẽ rời đi nếu chương trình không bắt đầu trong năm phút nữa.)

Đáp án D

22. B

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

- A. It was rainy.: Trời mưa.
- B. It was amazing.: Nó thật tuyệt vời.
- C. It was last year.: Đó là năm ngoái.
- D. We went sightseeing.: Chúng tôi đã đi tham quan.

Student A: "How was your holiday?" - Student B: "**It was amazing.**"

(Học sinh A: "Kỳ nghỉ của bạn thế nào?" - Học sinh B: "Nó thật tuyệt vời.")

Đáp án B

23. C

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

- A. It was great.: Nó thật tuyệt.
- B. No, I'm not.: Không, tôi không.
- C. Let's watch that!: Hãy xem chương trình đó đi!
- D. Not really.: Không hẳn.

Student A: "There's a comedy starting on Channel 4." - Student B: "**Let's watch that!**"

(Học sinh A: "Có một bộ phim hài bắt đầu trên Kênh 4." - Học sinh B: "Hãy xem chương trình đó đi!")

Đáp án C

24. A

Kiến thức: Lượng từ

Giải thích:

- A. much + N không đếm được: nhiều => How much + N không đếm được: Bao nhiêu
- B. many + N đếm được dạng số nhiều: nhiều => How many + N đếm được dạng số nhiều: Bao nhiêu
- C. some + N không đếm được/ N đếm được dạng số nhiều: một vài (dùng trong câu khẳng định/ mời mọc)
- D. any + N không đếm được/ N đếm được dạng số nhiều: một vài (dùng trong câu phủ định/ nghi vấn)

sugar: đường => danh từ không đếm được

A: How **much** sugar do you want? - B: A tablespoon.

(A: Bạn muốn bao nhiêu đường? - B: Một thìa.)

Đáp án A

25. D

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

- A. need + to V_infinite: cần làm gì
 B. don't need + to V_infinite: không cần làm gì
 C. have to + V_infinite: phải làm gì
 D. don't have to + V_infinite: không phải làm gì

You **don't have to** bring bottled water because Mark said he would prepare all for us.

(Bạn không phải mang theo nước đóng chai vì Mark nói rằng anh ấy sẽ chuẩn bị tất cả cho chúng tôi.)

Đáp án D

26. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Visitors can see both old and new art at the National Fine Arts Museum.

(Du khách có thể xem cả nghệ thuật cũ và mới tại Bảo tàng Mỹ thuật Quốc gia.)

Thông tin: The Vietnam National Fine Arts Museum houses a unique collection of art from every era of Vietnamese history! Visitors can see many ancient and modern masterpieces, including paintings, sculptures and graphic arts.

(Bảo tàng Mỹ thuật Quốc gia Việt Nam lưu giữ một bộ sưu tập nghệ thuật độc đáo từ mọi thời đại của lịch sử Việt Nam! Du khách có thể nhìn thấy nhiều kiệt tác cổ xưa và hiện đại, bao gồm tranh vẽ, tác phẩm điêu khắc và mỹ thuật.)

Đáp án T

27. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

There is a space for eating and drinking at the National Fine Arts Museum.

(Có không gian ăn uống tại Bảo tàng Mỹ thuật Quốc gia.)

Thông tin: As well as the permanent exhibitions, the museum has a creative space for children and a café.

(Cũng như các cuộc triển lãm cố định, bảo tàng có không gian sáng tạo cho trẻ em và quán cà phê.)

Đáp án T

28. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Foreigners can take guided tours in different languages at the National Fine Arts Museum.

(Người nước ngoài có thể tham gia các chuyến tham quan có hướng dẫn bằng các ngôn ngữ khác nhau tại Bảo tàng Mỹ thuật Quốc gia.)

Thông tin: The museum is open from Tuesday to Sunday, 8:30 a.m to 5:00 p.m. and guided tours in various languages are available upon request.

(Bảo tàng mở cửa từ thứ Ba đến Chủ Nhật, 8:30 sáng đến 5:00 chiều và các chuyến tham quan có hướng dẫn bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau được cung cấp theo yêu cầu.)

Đáp án T

29. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

You can learn about Vietnamese ethnic groups at the Vietnam Museum of Ethnology.

(Bạn có thể tìm hiểu về các dân tộc Việt Nam tại Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam.)

Thông tin: The Vietnam Museum of Ethnology teaches visitors about the 54 different ethnic groups of Vietnam.

(Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam giới thiệu cho du khách về 54 dân tộc khác nhau của Việt Nam.)

Đáp án T

30. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Vietnam Museum of Ethnology is open at night.

(Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam mở cửa vào ban đêm.)

Thông tin: The museum is open everyday except Mondays, from 8:30 a.m. to 5:30 p.m.

(Bảo tàng mở cửa hàng ngày trừ thứ Hai, từ 8:30 sáng đến 5:30 chiều.)

Đáp án F

Tạm dịch bài đọc:

BẢO TÀNG TẠI HÀ NỘI

Bảo tàng Mỹ thuật Quốc gia Việt Nam

Bảo tàng Mỹ thuật Quốc gia Việt Nam lưu giữ một bộ sưu tập nghệ thuật độc đáo từ mọi thời đại của lịch sử Việt Nam! Du khách có thể nhìn thấy nhiều kiệt tác cổ xưa và hiện đại, bao gồm tranh vẽ, tác phẩm điêu khắc và mỹ thuật. Cũng như các cuộc triển lãm cố định, bảo tàng có không gian sáng tạo cho trẻ em và quán cà phê. Bảo tàng mở cửa từ thứ Ba đến Chủ Nhật, 8:30 sáng đến 5:00 chiều. và các chuyến tham quan có hướng dẫn bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau được cung cấp theo yêu cầu.

Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam

Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam giới thiệu cho du khách về 54 dân tộc khác nhau của Việt Nam. Bảo tàng nhằm bảo tồn sự đa dạng và di sản văn hóa của Việt Nam. Bên trong bảo tàng, du khách có thể nhìn thấy nhiều hiện vật lịch sử và các vật dụng hàng ngày như ống, giỏ và dao. Ngoài ra còn có một thư viện. Bên ngoài, có triển lãm về nhà và vườn truyền thống của Việt Nam. Bảo tàng mở cửa hàng ngày trừ thứ Hai, từ 8:30 sáng đến 5:30 chiều.

31. B

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Diễn tả 1 hành động đang xảy ra tại thời điểm nói => chia thì hiện tại tiếp diễn

Thì hiện tại tiếp diễn: S + am/ is/ are + V_ing

I (1) **am having** a great time here in Scotland.

(Tôi đang có một thời gian tuyệt vời ở Scotland.)

Đáp án B

32. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. performance (n): màn trình diễn

B. stadium (n): sân vận động

C. amusement park (n): công viên giải trí

D. exhibition (n): triển lãm

Yesterday we were at the (2) **amusement park**.

(Hôm qua chúng tôi đã ở công viên giải trí.)

Đáp án C

33. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. of (prep): của => be afraid of something: sợ cái gì

B. with (prep): với

C. in (prep): trong

D. because: bởi vì

It went really fast and I was afraid (3) **of** it – it was terrible.

(Nó đi rất nhanh và tôi sợ nó - nó thật khủng khiếp.)

Đáp án A

34. D

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

Diễn tả 1 sự thật hiển nhiên => chia thì hiện tại đơn

Thì hiện tại đơn: S + V_(s/es)

Scottish people say it often (4) **rains** in Edinburgh in August, but it's dry and sunny.

(Người Scotland cho biết trời thường mưa ở Edinburgh vào tháng 8, nhưng hôm nay trời khô ráo và nắng.)

Đáp án D

35. B

Kiến thức: So sánh hơn

Giải thích:

So sánh hơn với tính từ dài: S1 + be + more + adj + than + S2

I think seeing clowns and acrobats is (5) **more exciting** than riding on roller coasters.

(Tớ nghĩ rằng nhìn thấy những chú hề và người biểu diễn nhào lộn thú vị hơn là đi trên tàu lượn siêu tốc.)

Đáp án B

Bài đọc hoàn chỉnh:

Hi Andy,

I (31) **am having** a great time here in Scotland. The train journey was a bit boring because it was more than six hours. Yesterday we were at the (32) **amusement park**. I went on a roller coaster for the first time. It went really fast and I was afraid (33) **of** it – it was terrible. I wanted to get off but it was impossible. Five minutes later, the roller coaster stopped. I was very happy then. At the moment, the weather is fantastic. Scottish people say it often (34) **rains** in Edinburgh in August, but it's dry and sunny. My parents are taking us to the circus tonight. I think seeing clowns and acrobats is (35) **more exciting** than riding on roller coasters. Tomorrow we're going to explore Aviemore. It's a small town in the mountains. I think it will be cold there. I'm going to take my jacket and gloves. I will buy a souvenir for you, I promise.

See you soon.

Patrick.

Dịch bài đọc:

Chào Andy,

Tớ đang có một thời gian tuyệt vời ở Scotland. Chuyến tàu hơi nhàm chán vì nó kéo dài hơn sáu tiếng. Hôm qua chúng tớ đã ở công viên giải trí. Lần đầu tiên tớ đi tàu lượn siêu tốc. Nó đi rất nhanh và tớ sợ nó - nó thật khủng khiếp. Tớ muốn đi xuống nhưng không thể. Năm phút sau, tàu lượn dừng lại. Tớ đã rất mừng vào thời điểm đó. Vào lúc này, thời tiết thật tuyệt vời.

Người Scotland cho biết trời thường mưa ở Edinburgh vào tháng 8, nhưng hôm nay trời khô ráo và nắng. Tối nay bố mẹ sẽ đưa chúng tớ đi đến rạp xiếc. Tớ nghĩ rằng nhìn thấy những chú hề và người biểu diễn nhào lộn thú vị hơn là đi trên tàu lượn siêu tốc. Ngày mai chúng tớ sẽ khám phá Aviemore. Đó là một thị trấn nhỏ trên núi. Tớ nghĩ ở đó sẽ lạnh. Tớ sẽ mang áo khoác và găng tay. Tớ sẽ mua một món quà lưu niệm cho cậu, tớ hứa đấy.

Hẹn sớm gặp lại

Patrick.

36.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Virginia Woolf wrote her first book in 1915.

(Virginia Woolf đã viết cuốn sách đầu tiên của mình vào năm 1915.)

Phân gạch chân "in 1915" – vào năm 1915 => dùng từ để hỏi "when" – khi nào

Câu hỏi có từ để hỏi ở thì quá khứ đơn: Wh- + did + S + V_infinite + ...?

Đáp án: When did Virginia Woolf write her first book?

(Virginia Woolf viết cuốn sách đầu tiên của mình khi nào?)

37.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Mark didn't hang out with us yesterday because he was ill.

(Mark đã không đi chơi với chúng tôi ngày hôm qua vì anh ấy bị ốm.)

Phần gạch chân: "because he was ill" – bởi vì anh ấy bị ốm => dùng từ để hỏi "why" – tại sao

Câu hỏi có từ để hỏi ở thì quá khứ đơn: Wh- + did + S + V_infinite + ...?

Đáp án: Why didn't Mark hang out with you?

(Tại sao Mark đã không đi chơi với các bạn?)

38.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

I saw a robotics exhibition at the new exhibition centre last Saturday.

(Tôi đã xem một cuộc triển lãm về người máy tại trung tâm triển lãm mới vào thứ Bảy tuần trước.)

Phần gạch chân: "at the new exhibition centre" – tại trung tâm triển lãm mới => dùng từ để hỏi "where" – ở đâu

Câu hỏi có từ để hỏi ở thì quá khứ đơn: Wh- + did + S + V_infinite + ...?

Đáp án: Where did you see a robotics exhibition last Saturday?

(Bạn đã xem triển lãm người máy ở đâu vào thứ bảy tuần trước?)

39.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

I advise you to try seafood when you come to Cua Lo beach.

(Tôi khuyên bạn nên thử các món hải sản khi đến biển Cửa Lò.)

S + advise + O + to V_infinite: Ai đó khuyên ai làm gì

= S + should + V_infinite: Ai đó nên làm gì

Đáp án: You should try seafood when you come to Cua Lo beach.

(Bạn nên thử các món hải sản khi đến biển Cửa Lò.)

40.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

If Mary isn't late for the meeting, the manager won't be angry.

(Nếu Mary không đến muộn cuộc họp, người quản lý sẽ không tức giận.)

Câu điều kiện loại 1: If + S + V_(s/es), S + will/ can/ may + V_infinite

Unless + S + V_(s/es), S + will/ can/ may + V_infinite: Nếu ... không ...

Diễn tả 1 điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai

Đáp án: Unless Mary is late for the meeting, the manager won't be angry.